

ĐỘ SÂU PHÂN LOẠI TRONG ĐỊNH DANH CỦA TỪ NGỮ NGHỀ CÁ VÙNG ĐỒNG THÁP MƯỜI

TRẦN HOÀNG ANH *

Tóm tắt: Bài viết tập trung phân tích về độ sâu phân loại trong định danh của từ ngữ nghề cá vùng Đồng Tháp Mười. Dựa vào việc thống kê, phân loại và đặc biệt là so sánh - đối chiếu từ ngữ nghề cá vùng Đồng Tháp Mười với từ ngữ toàn dân và các phương ngữ Nghệ Tĩnh, Nam Bộ, bài viết đã chỉ ra điểm khác biệt trong định danh, tri nhận của ngư dân vùng Đồng Tháp Mười thường hướng tới việc cụ thể hóa đối tượng. Độ sâu phân loại của từ ngữ nghề cá vùng Đồng Tháp Mười được chi tiết hóa rõ ràng hơn, cụ thể hơn so với ngôn ngữ toàn dân và phương ngữ Nghệ Tĩnh.

Từ khóa: Từ ngữ nghề cá, từ ngữ nghề cá vùng Đồng Tháp Mười, định danh, độ sâu phân loại trong định danh.

Abstract: This paper analyzes classification depth in the nomination of fishing terms in Đồng Tháp Mười. By enumerating, classifying and particularly comparing-contrasting fishing terms in Đồng Tháp Mười with those in the National language, Nghệ Tĩnh, and Southern dialects, the paper points out differences in Đồng Tháp Mười fishermen's cognitive nomination which mostly concretizes objects. Classification depth of Đồng Tháp Mười fishing terms is more specified than that of the National language and Nghệ Tĩnh dialect.

Keywords: Fishing terms, Đồng Tháp Mười fishing terms, nomination, classification depth in nomination.

1. Thế giới khách quan có vô vàn các sự vật, hiện tượng mà con người cần phân loại,

đặt tên. Khi phân loại, con người sẽ tiến hành hiện thực theo hướng khái quát hoặc cụ thể. Sự phân loại này tương ứng với cách gọi của S. Ullman là thuật ngữ chỉ *loại* và chỉ *chúng* trong ngôn ngữ. Nghĩa là bản thân mỗi đơn vị từ vựng của một ngôn ngữ nào đó chỉ có thể biểu thị khái niệm *chúng* hoặc khái niệm *loại* mà thôi. Đó chính là “độ sâu phân loại”. Trong một ngôn ngữ, do có sự tồn tại của các vùng phương ngữ (địa lý hoặc xã hội) nên bên cạnh những hiện thực chung thì các vùng phương ngữ còn có những từ ngữ thể hiện “độ sâu phân loại” khác nhau. Sự khác nhau đó vừa cho thấy khả năng tư duy của cộng đồng phương ngữ, vừa thể hiện đặc trưng ngôn ngữ - văn hóa của mỗi phương ngữ. Cộng đồng ngư dân vùng Đồng Tháp Mười cũng có sự phân loại khác nhau như vậy.

2. Sự phân loại những sự vật đó còn gọi là phạm trù hoá. Tác giả Lý Toàn Thắng cho rằng: “Khi chúng ta phạm trù hoá các thực thể - các sinh vật hay vật thể như chó, cây, nhà, xe - chúng ta thường tiến hành một sự lựa chọn giữa các phạm trù, ở những *cấp bậc* (levels) khác nhau về *tính chung* (generality)” [6, tr.37-38].

Vậy, thế nào là *chúng* và *loại*? Từ những lý luận của các nhà nghiên cứu đi trước, chúng tôi xác định: *chúng* là tập hợp những từ ngữ có ý nghĩa (hay khái niệm) rộng, trừu tượng, khái

* TS - Đại học Đồng Tháp; Email: tranhoanganh678@gmail.com

quát và liên quan đến nhiều đối tượng như: *lú, bung, xĩa, xiết, xà ngôn, xà neng, chụp...* Ngược lại, *loại* là tập hợp những từ ngữ có ý nghĩa cụ thể, chi tiết hơn, thường liên quan đến một đối tượng nào đó (thuộc về một chủng nào đó) với những đặc điểm chung nhất định như: *lưới, rừng, cá, tôm, ghe, xuống...* Ở trong *loại*, có những đối tượng được phân loại ở cấp độ sâu hơn theo hướng chi tiết hoá đến thứ cấp với nhiều *tiểu loại* khác nhau như: *lưới rê > lưới rê tầng mặt, lưới rê tầng đáy; cá lóc > cá lóc bông, cá lóc đồng; cá rô > cá rô đầu vuông, cá rô đầu nhím...*

Để xác định “độ sâu phân loại” trong định danh của từ ngữ nghề cá vùng Đồng Tháp Mười, chúng tôi so sánh với ngôn ngữ toàn dân và phương ngữ Nghệ Tĩnh trên phương diện từ vựng ở cả hai nhóm từ ngữ: *từ ngữ biểu thị chủng* và *từ ngữ biểu thị loại*. Trong *loại*, chúng tôi tiếp tục xác định độ sâu phân loại đến cấp độ *tiểu loại*.

2.1. Thống kê định lượng

Khảo sát 3 nhóm từ ngữ cơ bản nghề cá vùng Đồng Tháp Mười, chúng tôi thống kê được 1.923 từ ngữ. Số lượng từ ngữ của mỗi nhóm biểu thị độ sâu phân loại được biểu hiện cụ thể qua bảng sau:

Độ sâu phân loại của các nhóm từ		Số lượng		Tỉ lệ %	
<i>Nhóm từ ngữ biểu thị chủng</i>	Đối tượng, sản phẩm	107	10	5,56	9,35
	Công cụ, phương tiện		57		53,27
	Quy trình hoạt động		40		37,38
<i>Nhóm từ ngữ biểu thị loại</i>	Đối tượng, sản phẩm	1816	756	94,44	41,63
	Công cụ, phương tiện		747		41,13
	Quy trình hoạt động		313		17,24
Tổng		1.923		100	

Dựa vào bảng thống kê, chúng tôi có một số phân tích và nhận xét sau:

Thứ nhất, có sự chênh lệch đáng kể giữa

các nhóm từ ngữ biểu thị *chủng* và *loại*. Cụ thể, nhóm từ ngữ biểu thị *loại* có số lượng rất lớn, gồm 1.816/1.923 đơn vị, chiếm 94,44%; nhóm từ ngữ biểu thị *chủng* có số lượng ít hơn, gồm 107/1.923 đơn vị, chiếm 5,56%, nghĩa là số lượng đơn vị biểu thị *loại* nhiều gấp gần 17 lần đối với số lượng đơn vị biểu thị *chủng*. Với số lượng các nhóm từ ngữ nói trên, bước đầu chúng ta có thể nhận thấy ngư dân vùng Đồng Tháp Mười rất có ý thức trong việc phân loại sự vật theo hướng chi tiết hóa và chuyên biệt hóa nhằm phân biệt rõ ràng giữa các sự vật cùng nhóm.

Thứ hai, xét từng nhóm từ ngữ cụ thể, chúng tôi thấy độ sâu phân loại diễn ra như sau. Đối với nhóm từ ngữ biểu thị *chủng*, từ ngữ chi công cụ, phương tiện có số lượng nhiều nhất, gồm 57 đơn vị, chiếm 53,27%; tiếp đến là quy trình hoạt động, gồm 40 đơn vị, chiếm 37,38%; và ít nhất là đối tượng, sản phẩm, gồm 10 đơn vị, chiếm 9,35%. Nhóm từ ngữ biểu thị *loại* lại không có sự chênh lệch nhiều giữa các nhóm từ ngữ. Nhiều nhất là đối tượng sản phẩm nghề cá, gồm 756 đơn vị, chiếm 41,63%; công cụ, phương tiện nghề cá có 747 từ, chiếm 41,13%; thấp nhất là quy trình hoạt động, gồm 313 đơn vị, chiếm 17,24%.

Để thấy được những đặc trưng trong định danh của từ ngữ nghề cá vùng Đồng Tháp Mười thể hiện ở “độ sâu phân loại”, chúng tôi tiến hành phân tích các biểu hiện cụ thể trong mỗi nhóm từ ngữ.

2.2. Nhóm từ ngữ biểu thị khái niệm “chủng”

Đây là nhóm từ ngữ thể hiện “độ sâu phân loại”

theo hướng khái quát hóa, trừu tượng hóa. Các từ ngữ trong nhóm *chủng* biểu thị khái niệm rộng hơn so với các từ ngữ cụ thể. Trong từ ngữ nghề nghiệp nghề cá vùng Đồng Tháp

Mười, nhóm từ ngữ biểu thị *chung* là những từ ngữ mà trong ngôn ngữ toàn dân không có từ ngữ nào cùng biểu thị khái niệm *chung* tương ứng, hoặc nếu có thì những từ ngữ đó lại biểu thị khái niệm *loại*. Sự khác biệt này đã góp phần rất lớn trong việc tạo nên sự đa dạng và những đặc trưng riêng biệt của từ ngữ nghề cá vùng Đồng Tháp Mười; từ đó thể hiện thói quen tri nhận, định danh của ngư dân nơi này.

Ở nhóm thứ nhất: những từ ngữ nghề cá vùng Đồng Tháp Mười biểu thị *chung* mà ngôn ngữ toàn dân, phương ngữ Nghệ Tĩnh không có từ ngữ tương ứng.

Đây là những từ ngữ đặc trưng chỉ có trong giao tiếp của một số vùng Nam Bộ nói chung và nghề cá vùng Đồng Tháp Mười nói riêng. Loại này có số lượng là 66/107 đơn vị (chiếm 61,68%).

Chẳng hạn, một số từ ngữ chỉ công cụ, phương tiện nghề cá: *lú, bung, xà neng, xà ngôn, xà búp, xà di, xà no, xà, xiết,...*

Từ *lú* ở đây được hiểu: “dụng cụ dùng để bắt cá chột. Phải có lú mới bắt được nhiều cá chột, còn câu thì chỉ có bắt được từng con lâu lắc lắm” [7, tr.766].

Từ *bung* được hiểu: “dụng cụ bắt cá được đan bằng nan tre, hình dạng trái bầu, đặt đứng, có lỗ cho cá vào ở thành bụng. Đặt bung mấy bữa rày có khá không anh Mười” [7, tr.216].

Từ *xà neng* được hiểu: “từ dùng theo cách phát âm của người Khmer chỉ đồ xúc cá được đan bằng tre, có hình dạng như cái ky. Cá nhiều thì dùng cái xà neng để xúc, chớ ít thì cần gi” [7, tr.1325].

Hay một số từ ngữ chỉ hoạt động nghề cá như: *chụp đĩa*: “bắt hết cá trong đĩa, tát đĩa. Chụp đĩa ăn đám giỗ ha anh Tư” [7, tr.366]; *xiết*: hoạt động đánh bắt bằng xiết; *xâm* (ghe, xuồng): làm cho kín tất cả các khe hở của ghe xuồng sau khi đóng xong....

Những công cụ, phương tiện và hoạt động

này chỉ dùng trong cộng đồng ngư dân nghề cá vùng Đồng Tháp Mười mà không có ở các vùng phương ngữ khác. Do đó, nó không có từ ngữ tương ứng trong ngôn ngữ toàn dân.

Ở nhóm thứ hai: những từ ngữ nghề nghiệp nghề cá vùng Đồng Tháp Mười mang đặc điểm *chung* thì từ ngữ toàn dân lại mang đặc điểm của *loại*. Nhóm này có số lượng ít hơn 41/107 đơn vị (chiếm 38,32%). Chẳng hạn:

Theo *Từ điển từ ngữ Nam Bộ* từ *lội* có các nghĩa gồm: “1. bơi, di chuyển trong nước, hoặc nổi trên nước, bằng cử động của thân thể. *Sông dài cá lội biệt tăm. Phải duyên chồng vợ mười năm cũng chờ* (ca dao); 2. đi xa có ý nói vất vả, di chuyển có thể bằng phương tiện, nhưng thường là bằng chân. *Tôi phải lội vô rẫy kêu chú Phó Cao về, lừa khi lũ nó nhóm họp tại nhà chú, tôi giúp sức với chú hạ lũ nó cho kỳ được mới nghe...* (Phi Vân); 3. thay đổi trong đánh cuộc bằng cách chọn bắt qua phía bên kia, cùng như nhay. *Hết nước nhứt, qua nước nhì, gà ông B lại áp đảo gà ông A, nhóm hang xáo lại nháy (lội) qua gà ông B phóng ngược lại...* (Mai Phùng Võ)” [7, tr.752]. Còn từ *lội* trong ngôn ngữ toàn dân lại mang ý nghĩa khác: “1. đi trên mặt nền ngập nước. *Xấn quân lội qua*. 2. (Đường sá) có nhiều bùn lầy, lầy lội. *Mưa to, đường khá lội*” [5, tr.582].

Hay từ *chục* trong ngôn ngữ toàn dân có ý nghĩa: số gộp chung mười đơn vị làm một. Ví dụ: *ba chục cam*. *Chục* trong phương ngữ Nam Bộ nói chung, vùng Đồng Tháp Mười nói riêng có nghĩa là: “mười hoặc hơn mười, đơn vị tính thường lớn hơn mười, có thể là mười hai, mười bốn, mười sáu,... *Ở đây bán chục mười bốn, chớ không có chục mười sáu đâu chị ơi*” [7, tr. 359].

Đặc biệt, trong thực tế sử dụng của ngư dân vùng Đồng Tháp Mười, có những từ ngữ chỉ mang đặc điểm của một từ loại, nhưng cũng có những từ ngữ mang đặc điểm của hai từ loại

trở lên khác nhau. Loại này có những trường hợp không có trong ngôn ngữ toàn dân, có những trường hợp có ít nhất một nghĩa tương ứng với một từ ngữ toàn dân. Chẳng hạn, *khô* trong ngôn ngữ toàn dân thường được dùng với ý nghĩa của một tính từ: 1. ở tình trạng hết gần hết nước. *Ruộng khô vì hạn*; 2. ở tình trạng chứa nước hay có độ ẩm dưới mức bình thường. *Cam quả to nhưng khô*; 3. ở tình trạng không có nước, khác với tình trạng bình thường có nước. *Thức ăn khô, tôm khô, cá khô*. Còn *khô* đối với ngư dân vùng Đồng Tháp Mười, ngoài ý nghĩa là một tính từ như trong ngôn ngữ toàn dân, nó thường được dùng như một danh từ chỉ một món ăn, một loại đối tượng sản phẩm nghề cá. Ví dụ: *món khô, khô cá, khô tép, khô cá lóc, khô cá chạch, ...* Như vậy, *khô* trong các trường hợp trên vừa có hiện tượng đồng âm, vừa có hiện tượng đa nghĩa, vừa có hiện tượng chuyển loại. Người tiếp nhận muốn hiểu được, đương nhiên phải đặt trong các ngữ cảnh cụ thể.

Như vậy, những đối tượng chung mang tính phổ biến thì ngư dân vùng Đồng Tháp Mười dừng lại ở mức *chung*. Chính sự đa dạng về nghĩa biểu hiện của nhóm từ chỉ *chung* đã cho thấy thói quen tư duy khái quát, tổng hợp mang đặc trưng riêng của người dân Đồng Tháp Mười. Đồng thời, nhóm từ ngữ này đã góp phần quan trọng tạo nên sự đa dạng trong lời ăn tiếng nói của người dân địa phương.

2.3. Nhóm từ ngữ biểu thị khái niệm "loại"

Khác với nhóm từ ngữ biểu thị khái niệm chung, nhóm từ ngữ biểu thị khái niệm loại lại thể hiện "độ sâu phân loại" theo hướng chi tiết, cụ thể, chuyên biệt hóa. Trong loại, đối tượng có thể được phân chia thành nhiều tiểu loại, nhiều cấp độ, nhiều bậc. Loại này, phần lớn các từ ngữ được cấu tạo theo kiểu mô hình ghép phân nghĩa bao gồm: *yếu tố chi loại + yếu tố phân biệt*. Tất nhiên, tùy thuộc vào đặc điểm của từng đối tượng cụ thể mà yếu tố

phân biệt sẽ được lựa chọn để định danh. Trên cơ sở này, các yếu tố phân biệt có thể chia thành các bậc 1, bậc 2, bậc 3 nhỏ hơn để phân biệt cụ thể đối tượng. Để tiện theo dõi, chúng tôi chia nhóm từ ngữ này thành 2 nhóm là *loại* và *tiểu loại*. Số lượng và tỉ lệ được chúng tôi tổng hợp trong bảng sau:

TT	Nhóm từ ngữ	Số lượng	Tỉ lệ	
1	Loại	100	5,5	
2	Tiểu loại	Bậc 1	978	56,99
		Bậc 2	716	41,73
		Bậc 3	22	1,28
Tổng		1.816	100	

Nhóm từ ngữ biểu thị khái niệm loại thuộc từ ngữ nghề cá vùng Đồng Tháp Mười thường là những từ ngữ chỉ đối tượng - sản phẩm, công cụ - phương tiện, quy trình hoạt động, hiện tượng tự nhiên, phong tục tập quán mang đặc trưng riêng của địa phương.

So sánh với ngôn ngữ toàn dân, từ ngữ nghề cá vùng Đồng Tháp Mười chỉ *loại* là những từ ngữ ít thấy, hoặc không có từ ngữ tương ứng trong ngôn ngữ toàn dân. Chẳng hạn: nhóm từ ngữ chỉ tên gọi các loại cá: *cá hàm ét, cá he, cá lim kim, cá linh non, cá ngác, cá trên, cá dỏ, ...*; nhóm từ ngữ chỉ tên gọi các công cụ, phương tiện nghề cá: *lọp bát quai, lọp bôn, lọp bông, lọp cá bông, lưới ba màng, lưới bao chà, lưới bỏ, lưới bển, ...*; nhóm từ ngữ chỉ hiện tượng của nước: *nước quay, nước đung, nước lên, nước lớn, nước ngập, nước nổi, nước rong, ...* Những từ ngữ này mang đặc trưng rất riêng của nghề cá vùng Đồng Tháp Mười, khó có thể lẫn lộn với nghề nghiệp khác cũng như vùng phương ngữ khác.

Về độ sâu phân loại, nhóm từ ngữ này thể hiện ở cả 2 mức độ: *loại* và *tiểu loại*.

2.3.1. Các từ ngữ được phân loại ở mức độ loại

Các từ ngữ thuộc nhóm này thực chất là

những từ ngữ có ý nghĩa phân loại nhưng chưa cụ thể, chi tiết. Theo kết quả khảo sát, trong tổng số 1816 đơn vị từ ngữ thuộc nhóm biểu thị loại, nhóm từ ngữ này có 100 đơn vị (chiếm 5,5%), chủ yếu là các từ đơn: *cá, tôm, cua, tép, hến, dẹm, lươn, ghe, xuồng...*

Khi nghiên cứu nhóm từ ngữ này, chúng tôi đã so sánh một số từ ngữ với ngôn ngữ toàn dân và phương ngữ Nghệ Tĩnh. Qua so sánh, chúng tôi thấy có một số từ ngữ ở ngôn ngữ toàn dân, phương ngữ Nghệ Tĩnh thuộc *chúng* thì ở Đồng Tháp Mười lại thuộc *loại*.

Chẳng hạn: cùng chỉ “tên gọi phương tiện giao thông trên mặt nước”, ngôn ngữ toàn dân có từ *thuyền* với nghĩa: “phương tiện giao thông trên mặt nước, hoạt động bằng sức người, sức gió. *Chèo thuyền. Thuyền buồm*” [5, tr.967]; theo quan niệm truyền thống, phương ngữ Nghệ Tĩnh gọi là *nóc* với nghĩa: “chi thuyền, đồ nói chung. *Nóc chèo ra xấp xới/Kẻ chờ lúa chờ khoai/Kẻ chờ lợn chờ ngài/Người chờ tiền chờ bạc*” [3, tr.317]; còn vùng Đồng Tháp Mười dùng hai từ *ghê* và *xuồng*. Trong đó, *ghê* có nghĩa: “thuyền, phương tiện di chuyển trên sông nước, lớn hơn xuồng. *Bờ chiếc ghê sau chèo mau anh đợi. Kèo giống khời đèn bờ bụi tối tăm* (ca dao)” [7, tr.542]; còn *xuồng* có nghĩa: “thuyền nhỏ, phương tiện vận chuyển nhỏ được dùng đi lại trên kênh rạch. *Lươn thưa anh bua lấy con cá đòng, Buồng lời hỏi bạn chớ bơi xuồng đi đâu?* (Ca dao)” [7, tr.1.384].

Như vậy *thuyền* trong ngôn ngữ toàn dân, *nóc* trong phương ngữ Nghệ Tĩnh là từ mang ý nghĩa rộng hơn, khái quát hơn *xuồng* hoặc *ghê* ở Đồng Tháp Mười. *Thuyền, nóc* tương đương với *ghê, xuồng* hợp lại, thành từ ghép đẳng lập *xuồng ghê* hoặc *ghê xuồng*. Điều đó cho thấy, trong trường hợp này, ngư dân Đồng Tháp Mười tư duy cụ thể hơn, phân loại chi tiết hơn.

2.3.2. Các từ ngữ được phân loại ở mức độ tiểu loại

Các từ ngữ thuộc nhóm *tiểu loại* thể hiện

độ sâu phân loại theo hướng chi tiết hoá ở 3 mức độ khác nhau: bậc 1, bậc 2 và bậc 3. Theo kết quả khảo sát, nhóm từ ngữ này có 1.716/1.816 đơn vị (chiếm 94,5%), chủ yếu là các từ ghép phân nghĩa và ngữ. Trong 1.716 đơn vị thuộc nhóm này, các đơn vị bậc 1 có 978/1.716 từ ngữ (chiếm 56,99%), đơn vị bậc 2 có 716/1.716 từ ngữ (chiếm 41,73%) và đơn vị bậc 3 có 22/1.716 từ ngữ (chiếm 1,28%).

Chẳng hạn, đối với tên gọi cá, chúng tôi đã thu thập được 612 từ ngữ chỉ tên gọi các loại cá khác nhau ở Đồng Tháp Mười. Số lượng này gấp nhiều lần so với số từ chỉ tên gọi cá (122 từ) trong *Từ điển tiếng Việt* [5, tr.98-101] và số từ chỉ tên gọi cá (45 từ) trong *Từ điển từ ngữ Nam Bộ* [7, tr.249-254]. Khi phân loại, cá trong ngôn ngữ toàn dân được chia thành 121 *tiểu loại* khác nhau; phương ngữ Nghệ Tĩnh chia làm 175 *tiểu loại* [3, tr.56-66] còn ngư dân vùng Đồng Tháp Mười chia làm 611 *tiểu loại*. Trong 611 *tiểu loại* này có cả bậc 1, bậc 2 và đặc biệt có những tên gọi phân chia tới bậc 3, điều mà ngôn ngữ toàn dân và phương ngữ Nghệ Tĩnh không có. Ví dụ: *cá bóng xệ vây nhỏ, cá bóng xệ vây lớn, cá bóng rãnh vây nhỏ, cá bóng rãnh vây lớn, cá măng rô vây nhỏ, cá măng rô vây to, cá hơn sọc phương đông, cá đuối bóng hoa gai...*

Đề chỉ “loài cá nước ngọt cùng họ với cá chép, cỡ nhỏ, thân đẹp, trông giống như con cá mè con”, ngôn ngữ toàn dân chỉ có một từ duy nhất gọi là *cá lòng tong* [5, tr.100]. *Từ điển tiếng địa phương Nghệ Tĩnh* [3] không có mục từ chỉ tên loài cá này. Ngư dân Đồng Tháp Mười, ngoài tên gọi chung *cá lòng tong* còn có tới 10 tên gọi khác nhau để chỉ 10 *tiểu loại* cá này: *cá lòng tong bay, cá lòng tong đá, cá lòng tong dạch (vạch), cá lòng tong kê, cá lòng tong lưng thấp, cá lòng tong mại, cá lòng tong mương, cá lòng tong xác (sắt), cá lòng tong xọc (sọc), cá lòng tong xoi (sỏi)*. Loài cá mà ngôn ngữ toàn dân trước đây gọi là *cá*

chuoít, nay phổ biến gọi là *cá quả*, người Nghệ Tĩnh gọi là *cá tràu* thì ngư dân Đồng Tháp Mười gọi là *cá lóc*. Phương Nghệ Tĩnh dùng 4 tên gọi khác nhau (*cá ma ma*, *cá tràu cóc*, *cá tràu đò*, *cá tràu*) để phản ánh 4 giai đoạn phát triển của nó. Dựa vào đặc điểm hình dáng, màu sắc, thời kỳ sinh sản, môi trường sống, người Nghệ Tĩnh gọi *cá tràu* với 5 tên gọi khác: *cá tràu nhọt*, *cá tràu hoa*, *cá tràu chó*, *cá tràu ố*, *cá tràu khe* [4, tr.270]. Ngư dân Đồng Tháp Mười cũng định danh loài *cá lóc* dựa theo nhiều đặc trưng khác nhau với 13 tên gọi như sau: *cá lóc*, *cá lóc bóng* (*cá bóng*), *cá lóc cối*, *cá lóc cọt*, *cá lóc cứng*, *cá lóc đen*, *cá lóc đồng*, *cá lóc ẹo*, *cá lóc giống*, *cá lóc gù*, *cá lóc kền*, *cá lóc môi trẻ*, *cá lóc nuôi*.

Số lượng phân loại và cách phân loại như trên cho thấy Đồng Tháp Mười là vùng đặc trưng sông nước với nhiều loại thủy sản, trong đó có rất nhiều loại *cá* khác nhau. Điều này vừa thể hiện sự phong phú, đa dạng của sản vật tự nhiên sông nước mà các vùng khác không có lại vừa biểu hiện độ sâu phân loại, cũng như cách tri nhận và văn hóa ứng xử với môi trường tự nhiên của ngư dân Đồng Tháp Mười.

Để chỉ các phương tiện đi lại trên mặt nước, ngôn ngữ toàn dân ngoài từ *thuyền* (chỉ chung) còn có 9 từ chỉ 9 *tiểu loại* thuyền khác nhau, bao gồm: *thuyền bông*, *thuyền buồm*, *thuyền chài*, *thuyền đĩnh*, *thuyền mảnh*, *thuyền nan*, *thuyền rồng*, *thuyền thoi*, *thuyền thúng* [5, tr.967-968]. Phương ngữ Nghệ Tĩnh, ngoài từ *nốc* (chỉ chung) ra cũng có thêm 19 từ ngữ dùng để phân biệt các loại *nốc* khác nhau [3, tr.318-319]. Ngư dân Đồng Tháp Mười, ngoài từ *ghe* (chỉ loại) còn có 44 tên gọi *ghe* khác nhau để phân biệt các *tiểu loại*: *ghe bầu*, *ghe buồm*, *ghe cào*, *ghe câu*, *ghe chài*, *ghe cóc*, *ghe cửa*, *ghe cui*, *ghe đày*, *ghe đụt* (*đục*)... Trong 44 tên gọi *ghe* khác nhau này có những tên gọi bậc 2 như: *ghe cào tôm*, *ghe cửa đai*, *ghe mũi đũng*, *ghe mũi nhọn*,... và có 1 tên gọi

ghe bậc 3: *ghe đụt* (*đục*) *dánh lưới gùm* (loại *ghe đụt* có trọng tải lớn, có đặt máy ở sau hoặc giữa, phía sau người ta thả lưới bắt cá khi *ghe* vẫn chạy). Bên cạnh đó, ngư dân Đồng Tháp Mười còn dùng thêm từ *xuồng* để chỉ phương tiện đi lại trên mặt nước. Họ còn chia *xuồng* ra thành 31 *tiểu loại* khác nhau. Ví dụ: *xuồng ba lá*, *xuồng bầu*, *xuồng be chín*, *xuồng be mười*, *xuồng be tám*, *xuồng cào*, *xuồng câu*, *xuồng chài*, *xuồng chài ba vách*, *xuồng chích*, *xuồng đặng*, *xuồng đày*, *xuồng đục*, *xuồng lim kim*, *xuồng vảy*, *xuồng soi*, *xuồng rừng*,... Ngoài ra, ở Đồng Tháp Mười còn dùng thêm các từ: *tát gán* (*tắt rắng*), *dò lái* (*vò lái*) để chỉ phương tiện đi lại trên sông nước. Sự đa dạng này đã phản ánh rõ môi trường tự nhiên, sự phong phú đa dạng của hiện thực cũng như các hoạt động cụ thể nhằm cai tạo tự nhiên vùng sông nước Đồng Tháp Mười. Sự đa dạng của tên gọi như vậy còn cho thấy đời sống gắn bó thân thuộc của người Nam Bộ, Đồng Tháp Mười với môi trường sông nước và thói quen tri nhận cụ thể chi tiết rõ ràng của con người nơi đây.

3. Qua thống kê, phân tích về độ sâu phân loại của từ ngữ nghề cá vùng Đồng Tháp Mười, chúng tôi thấy từ ngữ nghề cá vùng này vừa mang tính khái quát, vừa mang tính cụ thể. Số lượng từ ngữ nghề cá chỉ *loại* mang ý nghĩa cụ thể chiếm tỉ lệ cao. Các từ ngữ chỉ *tiểu loại* có số lượng nhiều hơn cả. Điều này cho thấy, trong tri nhận, ngư dân vùng Đồng Tháp Mười thường hướng tới việc chi tiết, cụ thể hóa đối tượng để dễ dàng nhận diện một cách rõ nét. Nhận định này phù hợp kết quả nghiên cứu của Hồ Xuân Tuyên về cấu tạo các loại từ: "trong phương ngữ Nam Bộ, xu hướng đa tiết hoá diễn ra rõ rệt,... Tên động thực vật từ hai âm tiết trở lên chiếm tỉ lệ 95 - 98%. Trường hợp ghép hai bậc (ghép hai lần) có khá nhiều" [8, tr.66]. Có thể thấy, độ sâu phân loại của từ ngữ nghề cá vùng Đồng Tháp Mười được chi tiết hóa rõ ràng hơn, cụ thể hơn so với ngôn ngữ toàn dân và phương ngữ Nghệ Tĩnh.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Trần Hoàng Anh, *Lớp từ chỉ tên gọi cá ở Đông Tháp Mười nhìn từ góc độ định danh*, *Ngôn ngữ* số 8, 2014.
- [2] Trần Hoàng Anh, *Nghiên cứu từ ngữ nghề nghiệp cá vùng Đồng Tháp Mười*, Luận án Tiến sĩ Ngữ văn, Đại học Vinh, 2016.
- [3] Nguyễn Nhã Bản (Chủ biên), *Từ điển tiếng địa phương Nghệ Tĩnh*, Nxb. Văn hóa thông tin, Hà Nội, 1999.
- [4] Hoàng Trọng Canh, *Từ địa phương Nghệ Tĩnh - về một khía cạnh ngôn ngữ - văn hóa*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2009.
- [5] Hoàng Phê (Chủ biên), *Từ điển tiếng Việt*, Nxb. Đà Nẵng, Đà Nẵng, 2003.
- [6] Lý Toàn Thắng, *Ngôn ngữ học Tri nhận: Từ lý thuyết đại cương đến thực tiễn tiếng Việt*, Tái bản có sửa chữa, bổ sung, Nxb. Phương Đông, Hà Nội, 2009.
- [7] Huỳnh Công Tín, *Từ điển từ ngữ Nam Bộ*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2007.
- [8] Hồ Xuân Tuyên, *Một số phương thức định danh trong phương ngữ Nam Bộ*, *Ngôn ngữ*, số 8, 2008.

⇒ Tiếp theo trang 13 (CẤU TRÚC (TỬ ĐIỂN) OALD8 ANH - VIỆT...)

Cuối cùng, với các bản điện tử, giao diện có thể tùy chọn (customize) theo người sử dụng bằng cách chỉ hiển thị những gì mà người sử dụng có nhu cầu. Từ điển OALD8 cũng đã có phiên bản điện tử kèm theo có thể chạy trên nhiều môi trường khác nhau (web, desktop, di động,...) khiến việc tra cứu và cập nhật vô cùng thuận tiện.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Đinh Điền, *Từ điển học Tinh toán*, Nxb. Đại học Quốc gia Tp. Hồ Chí Minh, Tp. Hồ Chí Minh, 2019.
- [2] Đinh Điền, Hồ Hải Thụy, *Ngôn ngữ học máy tính và việc biên soạn từ điển, Từ điển học và Bách khoa thư*, số 4, 2011.
- [3] A. S. Homby, *Từ điển Song ngữ Anh - Việt Oxford Advanced Learner's Dictionary 8th edition with Vietnamese translation* (biên dịch: Đinh Điền), Nxb. Trẻ, Tp. Hồ Chí Minh, 2014.
- [4] http://bachkhoatoanthu.vass.gov.vn/noidung/tintuc/Lists/vientudienkht/View_Detail.aspx?ItemID=47
- [5] Dien D., Nhung N. & Thuy H., *Building a corpus-based frequency dictionary for Vietnamese*, Paper presented at the 12th International Conference of the Asian Association for Lexicography, Krabi, Thailand, 2018.
- [6] Atkins B. T. Sue & Rundell Michael, *The Oxford Guide to Practical Lexicography*, Oxford Press University, 2008.
- [7] Granger Sylviane, Paquot Magali, *Electronic Dictionary*, UK: Oxford Press University, 2012.